

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2024/DS-ST
Ngày: 06/5/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Phạm
2. Ông Lê Thành Tam

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Võ Minh T**, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: **ấp V, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.**

2. Bị đơn: 1/ Ông **Thi Hoàng T1**, sinh năm 1979 (vắng mặt)

2/ Bà **La Thị Mỹ V**, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/9/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông **Võ Minh T** trình bày:

Vào ngày 29/7/2022, ông **T** có cho ông **Thi Hoàng T1** và bà **La Thị Mỹ V** vay không lãi suất số tiền là 86.000.000 đồng (**T2** mươi sáu triệu đồng). Thời gian vay kể từ ngày 29/8/2022 đến ngày 29/9/2023, mỗi tháng vào ngày 29 hàng tháng vợ chồng ông **T1** và bà **V** trả cho ông Thông số tiền là 6.150.000 đồng,

mục đích vay để bơm cát xây nhà. Ông T đã giao đủ tiền cho ông T1 và bà V, ông T1 là người trực tiếp ký vào tờ thỏa thuận ngày 29/7/2022.

Để đảm bảo thanh toán khoản vay ông T1 và bà V giao cho ông T cất giữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 666706, số vào sổ CH03600 được UBND huyện M cấp ngày 31/12/2014 cho ông Thi Hoàng T1.

Sau khi vay ông T1 và bà V đã trả cho ông T được 41.000.000 đồng, cụ thể các lần trả như sau:

- Ngày 07/11/2022 ông T1 và bà V đã trả cho ông Thông số tiền là 6.700.000 đồng.
- Ngày 05/12/2022 ông T1 và bà V đã trả cho ông Thông số tiền là 6.500.000 đồng.
- Ngày 31/12/2022 ông T1 và bà V đã trả cho ông Thông số tiền là 6.500.000 đồng.
- Ngày 05/3/2023 ông T1 và bà V đã trả cho ông Thông số tiền là 6.300.000 đồng.
- Ngày 29/5/2023 ông T1 và bà V đã trả cho ông Thông số tiền là 6.000.000 đồng.
- Sau khi Tòa án ra quyết định xét xử vụ án thì ngày 02/4/2024 và ngày 26/4/2024 ông T1 và bà V đã trả cho ông T tổng số tiền là 9.000.000 đồng.

Như vậy, ông T1 và bà V còn nợ ông Thông số tiền là 45.000.000 đồng. Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Thi Hoàng T1 và bà La Thị Mỹ V có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Thông số tiền gốc là 45.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.
- Ông T tự nguyện trả cho ông Thi Hoàng T1 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BO 666706, số vào sổ cấp GCN: CH03600 được UBND huyện M cấp ngày 31/12/2014 cho ông Thi Hoàng T1.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có thông báo cho bị đơn ông Thi Hoàng T1 và bà La Thị Mỹ V biết việc thụ lý vụ án cũng như yêu cầu của nguyên đơn. Nhưng bị đơn không có văn bản trả lời, không có yêu cầu phản tố và vắng mặt tại tất cả các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; vắng mặt tại các phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng bị đơn vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tranh chấp hợp đồng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là

đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét thấy, nội dung Tờ thỏa thuận ngày 29/7/2022 thể hiện ông **T1** có vay của ông **T** với số tiền là 86.000.000 đồng, thời gian vay kể từ ngày 29/8/2022 đến ngày 29/9/2023, mỗi tháng vào ngày 29 hàng tháng ông **T1** trả cho ông Thông số tiền là 6.150.000 đồng, để đảm bảo thanh toán khoản vay ông **Tâm g** cho ông **T** cất giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BO 666706, sổ vào sổ cấp GCN: CH03600 được **UBND huyện M** cấp ngày 31/12/2014 cho ông **Thi Hoàng T1**, ông **T1** là người trực tiếp ký vào tờ thỏa thuận ngày 29/7/2022.

[2.2] Nguyên đơn ông **T** cho rằng việc ông **T1** và bà **V** vay tiền của ông **T** nhằm mục đích để bơm cát xây nhà, bà **V** cũng biết việc ông **T1** vay tiền của ông **T**, sau khi vay thì ông **T1** và bà **V** đã trả cho ông Thông số tiền là 41.000.000 đồng, còn nợ lại là 45.000.000 đồng, lời trình bày của ông **T** là có căn cứ. Bởi lẽ, ông **T1** và bà **V** là vợ chồng, ông **T1** vay tiền của ông **T** nhằm để ông **T1** và bà **V** bơm cát xây nhà nên bà **V** phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông **T1**. Mặt khác, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho ông **T1** và bà **V** đến Tòa án để tham dự phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như tham dự phiên tòa nhưng ông **T1** và bà **V** đều vắng mặt không có lý do, ông **T** và bà **V** cũng không có văn bản ý kiến phản bác lại yêu cầu khởi kiện của ông **T**, thể hiện ông **T1** và bà **V** đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Võ Minh T** yêu cầu bị đơn ông **Thi Hoàng T1** và bà **La Thị Mỹ V** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Võ Minh Thông s** tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 463; 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[2.3] Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông **Võ Minh T**: Ông **T** có nghĩa vụ trả cho ông **Thi Hoàng T1** bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BO 666706, sổ vào sổ cấp GCN: CH03600 được **UBND huyện M** cấp ngày 31/12/2014 cho ông **Thi Hoàng T1**.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông **Thi Hoàng T1** và bà **La Thị Mỹ v** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 45.000.000 đồng x 5% = 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Võ Minh T.**

Buộc bị đơn ông **Thi Hoàng T1** và bà **La Thị Mỹ V** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Võ Minh Thông s** tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Nguyên đơn ông **Võ Minh T** có nghĩa vụ trả cho bị đơn ông **Thi Hoàng T1** bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số phát hành BO 666706, số vào sổ cấp GCN: CH03600 được **UBND huyện M** cấp ngày 31/12/2014 cho ông **Thi Hoàng T1**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bị đơn ông **Thi Hoàng T1** và bà **La Thị Mỹ v** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.250.000 đồng (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn ông **Võ Minh T** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.350.000 đồng (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005429, ngày 23/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Bích

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Bích

